

# CẤU TRÚC QUYỀN LỰC VÀ BÀI TOÁN BẢO TỒN NGÔN NGỮ BẢN ĐỊA Ở CHÂU PHI

## Power structures and the challenge of indigenous language preservation in Africa

VŨ THỊ THANH\*

Ngày nhận bài: 03/11/2025; Ngày gửi phản biện: 10/11/2025; Ngày duyệt đăng: 25/11/2025

Bài viết phân tích những cấu trúc quyền lực đang định hình tiến trình bảo tồn ngôn ngữ bản địa ở châu Phi trong bối cảnh hậu thuộc địa, tập trung vào giai đoạn sau năm 2010. Dựa trên khung lý thuyết quyền ngôn ngữ, phân tầng ngôn ngữ hậu thuộc địa và quản trị đa ngữ, nghiên cứu chỉ ra rằng dù nhiều quốc gia châu Phi đã đạt tiến bộ trong thể chế hóa chính sách thông qua giáo dục đa ngữ, phân quyền ngôn ngữ và ứng dụng công nghệ, tiến trình này vẫn bị giới hạn bởi di sản thuộc địa, bất bình đẳng tri thức và thiếu liên kết thể chế - cộng đồng. Các rào cản như hạn chế pháp lý, thiếu ngân sách, tâm lý “tự thuộc địa hóa” và bất bình đẳng công nghệ khiến nhiều chính sách chỉ tồn tại ở mức biểu tượng. Bài viết khẳng định rằng bảo tồn ngôn ngữ bản địa chỉ có hiệu lực khi được đặt trong chiến lược thu hẹp bất bình đẳng tri thức và mở rộng quyền tham gia của các cộng đồng nói tiếng mẹ đẻ.

**Từ khóa:** Cấu trúc quyền lực, chính sách ngôn ngữ, ngôn ngữ bản địa.

*This article analyzes the power structures shaping the preservation of indigenous languages in Africa within a postcolonial landscape, with particular attention to developments after 2010. Drawing on the theoretical frameworks of linguistic human rights, postcolonial language hierarchies, and multilingual governance, the study demonstrates that although many African countries have made notable progress in institutionalizing indigenous languages through multilingual education, decentralized language planning, and technological application, these efforts remain constrained by colonial legacies, epistemic inequalities, and weak coordination between state institutions and communities. Structural barriers, including legal shortcomings, insufficient funding, “self-colonization” psychology and widening digital disparities have rendered many policies largely symbolic. The article argues that the preservation of indigenous languages can only be effective when embedded within broader strategies aimed at reducing epistemic inequality and expanding the participatory rights of mother-tongue-speaking communities.*

**Keywords:** Power structures, language policy, indigenous languages.

\* Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi; Email: [vuthanhames@gmail.com](mailto:vuthanhames@gmail.com)

## 1. Giới thiệu

Châu Phi được xem là không gian đa ngữ phong phú bậc nhất thế giới, nơi tồn tại gần 3.000 ngôn ngữ với những hệ thống ký hiệu, tri thức và văn hóa độc đáo, gắn liền với lịch sử hàng nghìn năm của các cộng đồng bản địa. Tuy nhiên, chính tại lục địa này, tốc độ mai một ngôn ngữ đang diễn ra nhanh nhất, khi nhiều ngôn ngữ chỉ còn vài trăm người nói và có nguy cơ biến mất trong một thế hệ (UNESCO, 2020). Thực trạng này đặt ra câu hỏi trung tâm: *Vì sao một khu vực có chiều sâu văn hóa - ngôn ngữ như châu Phi lại đối mặt nguy cơ mất mát ngôn ngữ trầm trọng, bất chấp những nỗ lực chính sách kéo dài từ đầu thế kỷ XXI?*

Từ sau độc lập, các quốc gia châu Phi phải xây dựng chính sách ngôn ngữ trong bối cảnh đặc biệt phức tạp. Từ hệ thống hành chính, mô hình giáo dục, tri thức khoa học và cấu trúc nhà nước hiện đại đều được định hình bởi thực dân châu Âu. Hệ quả là một trật tự ngôn ngữ bất bình đẳng tiếp tục được duy trì. Tiếng Anh, Pháp, Bồ Đào Nha và Arab chi phối không gian công, trong khi phần lớn ngôn ngữ bản địa bị giới hạn trong phạm vi gia đình và cộng đồng. Trật tự này không chỉ gây ra bất bình đẳng về cơ hội học tập, việc làm và tiếp cận thông tin, mà còn tạo ra bất bình đẳng về tri thức (epistemic inequality), khi ngôn ngữ bản địa không có vị thế tương xứng trong sản xuất và lưu thông tri thức.

Từ đầu những năm 2000, cùng với sự thúc đẩy mạnh mẽ từ UNESCO, Liên minh Châu Phi (AU) và Viện Hàn lâm Ngôn ngữ Châu Phi (ACALAN), nhiều quốc gia đã mở rộng chính sách bảo tồn và phát triển ngôn ngữ bản địa. Giai đoạn 2000 - 2010 đánh dấu bước khởi động thể chế hóa quy mô quốc gia và khu vực; giai đoạn 2010 - 2020 chứng kiến sự mở rộng mạnh mẽ của giáo dục đa ngữ, truyền thông tiếng mẹ đẻ và các mô hình phân quyền ngôn ngữ; và từ sau năm 2020, chuyển đổi số mở ra xu hướng mới, khi công nghệ AI và dữ liệu lớn trở thành công cụ bảo tồn và “tái sinh” ngôn ngữ bản địa trên không gian số. Tuy nhiên, những nỗ lực này vẫn chưa tạo được sự thay đổi căn bản. Hàng loạt câu hỏi quan trọng xuất hiện:

- Vì sao nhiều chính sách ngôn ngữ ở châu Phi chỉ tồn tại ở mức “biểu tượng”, không đi vào đời sống?
- Vì sao giáo dục đa ngữ dù có bằng chứng hiệu quả vẫn khó mở rộng?
- Vì sao đổi mới công nghệ lại chỉ tiếp cận được vài ngôn ngữ lớn, trong khi hàng trăm ngôn ngữ nhỏ tiếp tục bị bỏ lại phía sau?
- Và sâu xa hơn, vì sao cấu trúc quyền lực hậu thuộc địa tiếp tục chi phối đến tận nền tảng chính sách ngôn ngữ hiện nay?

Những câu hỏi này cho thấy bảo tồn ngôn ngữ bản địa không chỉ là vấn đề kỹ thuật hay văn hóa, mà là bài toán của quyền lực, tri thức và thể chế, nơi ngôn ngữ trở thành phương tiện của sự bao hàm hoặc loại trừ xã hội.

Dù số lượng nghiên cứu về ngôn ngữ châu Phi ngày càng tăng, đa số chủ yếu tập trung vào các chủ đề rời rạc: giáo dục song ngữ (Heugh et al., 2007; Benson & Kosonen, 2013), chính sách ngôn ngữ quốc gia, hoặc tranh luận về bản sắc hậu thuộc địa (Mazrui & Mazrui, 1998; Lanza & Woldemariam, 2009). Tuy nhiên, khoảng trống lớn vẫn tồn tại, bởi vì ít có công trình phân tích hệ thống những giới hạn mang tính cấu trúc đang cản trở tiến trình bảo tồn ngôn ngữ bản địa trên toàn châu lục, đặc biệt trong giai đoạn sau 2010 khi chuyển đổi số và quản trị đa cấp trở thành động lực mới của chính sách ngôn ngữ. Bên cạnh đó, chưa có nhiều nghiên cứu đặt các chính sách ngôn ngữ trong mối quan hệ giữa nhà nước, tri thức, cộng đồng và công nghệ để lý giải đầy đủ bản chất của tiến trình này. Từ khoảng trống đó, bài viết đặt mục tiêu:

(1) Phân tích những tiến bộ và động lực then chốt trong bảo tồn ngôn ngữ bản địa ở châu Phi sau 2010;

(2) Nhận diện và lý giải những giới hạn cấu trúc đang kìm hãm hiệu quả chính sách, bao gồm phân tầng ngôn ngữ hậu thuộc địa, thiếu hụt nguồn lực, phụ thuộc tri thức, tâm lý xã hội và bất bình đẳng công nghệ;

(3) Làm rõ tác động kinh tế - xã hội của chính sách ngôn ngữ đối với phát triển bền vững;

(4) Khẳng định vai trò trung tâm của việc tái phân phối quyền lực và dân chủ hóa tri thức trong bảo tồn ngôn ngữ.

Đóng góp của bài viết không chỉ nằm ở việc cập nhật tình hình mới, mà quan trọng hơn là đưa ra một khung phân tích liên ngành, kết hợp ngôn ngữ học xã hội, hậu thuộc địa, quản trị đa ngữ và chính sách công để giải thích vì sao các chính sách ngôn ngữ ở châu Phi tiến bộ trên văn bản nhưng trì trệ trong thực tiễn. Đây cũng là nền tảng quan trọng để so sánh và tham chiếu cho các quốc gia đa ngữ ở khu vực châu Á và châu Phi, trong đó có Việt Nam.

## **2. Lý thuyết phân tích chính sách ngôn ngữ**

Nghiên cứu này được xây dựng trên ba trụ cột lý thuyết: quyền ngôn ngữ, phân tầng ngôn ngữ hậu thuộc địa, và quản trị đa ngữ. Ba trụ này tạo thành nền tảng để lý giải những tiến bộ, nghịch lý và giới hạn cấu trúc trong chính sách bảo tồn ngôn ngữ bản địa ở châu Phi sau năm 2010.

### **2.1. Lý thuyết quyền ngôn ngữ**

Lý thuyết quyền ngôn ngữ (linguistic human rights) của Skutnabb-Kangas (2000) và Phillipson (2012) nhấn mạnh rằng mỗi cá nhân có quyền được học tập, sử dụng, sản xuất tri thức và tham gia đời sống xã hội bằng ngôn ngữ mẹ đẻ. Quyền ngôn ngữ không chỉ là một phần của quyền văn hóa, mà còn là điều kiện tiếp cận giáo dục, công lý và thông tin công. Trong bối cảnh châu Phi, nơi nhiều cộng đồng bản ngữ bị thiệt thòi về kinh tế - xã hội, quyền ngôn ngữ là trụ cột đảm bảo công bằng tri thức, giảm bất bình

đăng và mở rộng không gian đại diện của các nhóm yếu thế. Lý thuyết này giúp lý giải vì sao thể chế hóa ngôn ngữ bản địa không chỉ là nhiệm vụ văn hóa, mà là quá trình phân phối lại cơ hội xã hội và quyền tham gia công dân.

## **2.2. Lý thuyết phân tầng ngôn ngữ hậu thuộc địa**

Các công trình của Mazrui & Mazrui (1998), Lanza & Woldemariam (2009) và Ngũĩ wa Thiong'o (1986) cho thấy trong xã hội hậu thuộc địa tồn tại một hệ phân tầng ngôn ngữ sâu sắc. Ngôn ngữ thuộc địa vận hành như “ngôn ngữ của quyền lực”, còn tiếng bản địa trở thành “ngôn ngữ của bản sắc”. Cấu trúc này duy trì ưu thế tri thức, kinh tế và chính trị cho tầng lớp tinh hoa sử dụng ngôn ngữ quốc tế, đồng thời hạn chế sự hiện diện của tiếng bản địa trong không gian công. Lý thuyết này đặc biệt quan trọng để giải thích hiện tượng “chủ quyền biểu tượng nhưng phụ thuộc thực chất”, khi nhiều quốc gia công nhận tiếng bản địa trên giấy tờ nhưng vẫn duy trì mô hình vận hành bằng ngôn ngữ thuộc địa. Đây cũng là nền tảng để hiểu hiện tượng “tự thuộc địa hóa”, khi chính người bản địa tự cảm nhận về sự thấp kém của ngôn ngữ mẹ đẻ.

## **2.3. Lý thuyết quản trị đa ngữ**

Khung quản trị đa ngữ (Hornberger, 2006; Spolsky, 2004) xem chính sách ngôn ngữ là một quá trình đa cấp, nơi nhà nước, cộng đồng, trường học, doanh nghiệp công nghệ và các tổ chức quốc tế đều tham gia định hình môi trường ngôn ngữ. Theo tiếp cận này, duy trì đa dạng ngôn ngữ đòi hỏi sự phối hợp giữa ba yếu tố: (1) *thể chế hóa* (khung pháp lý, tài chính, giám sát), (2) *xã hội hóa* (sự chấp nhận của cộng đồng, động lực sử dụng), và (3) *tái tạo tri thức* (giáo dục, công nghệ, truyền thông). Chính sách ngôn ngữ chỉ có hiệu lực khi được thực thi đồng bộ trong cả ba tầng. Lý thuyết này cho phép phân tích vì sao nhiều chính sách ở châu Phi thất bại không phải vì thiếu văn bản, mà vì thiếu liên kết thể chế - cộng đồng, thiếu nguồn lực bền vững, và thiếu năng lực công nghệ để đưa tiếng bản địa vào không gian số.

## **3. Cấu trúc quyền lực trong chính sách ngôn ngữ ở châu Phi**

Trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, chính sách ngôn ngữ ở châu Phi đã chuyển dịch từ một “tuyên ngôn biểu tượng” sang quá trình tái cấu trúc thật sự trong quản trị nhà nước. Nếu giai đoạn 2000 - 2010 mới chỉ mở ra những nứt gãy nhỏ trong trật tự ngôn ngữ hậu thuộc địa, thì sau 2010, những nứt gãy ấy đã trở thành đường rạn lớn, đẩy các quốc gia buộc phải thay đổi cách hiểu về ngôn ngữ, không còn xem nó như di sản cần trưng bày, mà là năng lực cần vận hành. Những thành tựu dưới đây, dù chưa hoàn chỉnh, đã đánh dấu sự chuyển mình căn bản của một lục địa vốn bị định kiến là “không thể quản trị đa ngữ”.

### **3.1. Những thành tựu mang tính bước ngoặt trong bảo tồn ngôn ngữ bản địa ở châu Phi sau năm 2010**

Để thấy rõ những chuyển biến này biểu hiện cụ thể ra sao, có thể bắt đầu từ những lĩnh vực then chốt mà nhiều quốc gia đã tạo được đột phá, cho dù vẫn còn nhiều thách

thức phía trước. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của sự chuyển đổi này nằm ở cách các quốc gia đưa ngôn ngữ bản địa trở lại hệ thống quyền lực nhà nước, nơi vị thế của ngôn ngữ được xác lập không chỉ bằng tuyên bố chính trị mà bằng các cơ chế vận hành cụ thể.

Điểm đột phá lớn nhất không phải số lượng ngôn ngữ được công nhận, mà là cách thức ngôn ngữ được đưa trở lại vào cấu trúc quyền lực của Nhà nước. Nam Phi là trường hợp điển hình, việc công nhận 11 ngôn ngữ chính thức trong Hiến pháp 1996 không còn mang ý nghĩa “bình đẳng tượng trưng”, mà được cụ thể hóa bằng cơ chế giám sát của Hội đồng Ngôn ngữ Liên Nam Phi (Pan South African Language Board - PanSALB), biến ngôn ngữ bản địa thành chỉ số của minh bạch, trách nhiệm và tiếp cận dịch vụ công (Alexander, 2003). Ethiopia tiến xa hơn bằng mô hình liên bang ngôn ngữ, cho phép mỗi bang tự chọn ngôn ngữ hành chính và giáo dục, một bước trao quyền hiếm thấy ở các quốc gia hậu thuộc địa, nơi trung ương thường dè dặt trong việc phân quyền ngôn ngữ (Heugh, 2011). Nigeria cũng phân quyền theo hướng tương tự, trao cho từng bang thẩm quyền thiết kế mô hình giáo dục song ngữ, mở ra một dạng “thể chế hóa ngôn ngữ theo nhu cầu xã hội” thay vì áp đặt từ trung ương. Những mô hình này khác nhau, nhưng đều dựa trên cùng một nguyên lý cốt lõi: ngôn ngữ chỉ thật sự sống khi nó nằm trong mạch vận hành của quyền lực nhà nước. Khi tiếng mẹ đẻ được sử dụng để ký văn bản hành chính, thảo luận chính sách hay giảng dạy chính quy, ngôn ngữ không chỉ được công nhận, mà nó được thực thi. Đó là ranh giới tuyệt đối giữa một quốc gia đa ngữ thực chất và một quốc gia đa ngữ trên giấy. Tuy nhiên, thể chế hóa chỉ là một nửa của tiến trình, nơi sự thay đổi chạm đến sâu nhất chính là hệ thống giáo dục, không gian định hình năng lực tri thức và cơ hội xã hội cho các thế hệ mới. Từ sau năm 2010, giáo dục đa ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ (Mother Tongue-Based Multilingual Education - MTB-MLE) không còn là ý tưởng thí điểm mà trở thành trụ cột của nhiều chương trình giáo dục quốc dân. Ethiopia cho phép học sinh học bằng tiếng mẹ đẻ tới lớp 8; Malawi triển khai 7 ngôn ngữ bản địa trong tiểu học; Nam Phi đưa ngôn ngữ bản địa thành môn bắt buộc trong toàn hệ thống trường công. Dữ liệu thực nghiệm cho thấy sự thay đổi mô hình ngôn ngữ kéo theo thay đổi chất lượng giáo dục, giảm mạnh tỷ lệ bỏ học, tăng năng lực đọc hiểu, và đặc biệt, phá vỡ vòng lặp tái sản xuất bất bình đẳng giằng giữ học sinh dân tộc thiểu số suốt nhiều thế hệ (Heugh et al., 2007; UNESCO, 2020).

Giá trị của MTB-MLE không nằm ở việc “giữ gìn bản sắc”, đó chỉ là phần nổi của tảng băng. Cốt lõi của nó là dân chủ hóa tri thức, tức là trao cho trẻ em quyền được học, tư duy và sáng tạo trong ngôn ngữ định hình thế giới quan của chính các em. Khi tiếng mẹ đẻ trở thành ngôn ngữ của trường học và tri thức, nó phá bỏ rào cản tâm lý hậu thuộc địa rằng “muốn hiện đại phải rời bỏ tiếng mẹ đẻ”. Đây là một cuộc cách mạng thầm lặng, nhưng mang sức bền chính trị lớn hơn bất kỳ cuộc cải cách hành chính nào. Dẫu vậy, giáo dục chỉ phản ánh một phần của bức tranh rộng lớn hơn, bởi từ sau năm 2020, sự nổi lên của công nghệ đã mở ra một mặt trận hoàn toàn mới, nơi tiếng bản địa phải khẳng định vị thế ngay trong không gian số.

Có thể thấy, nếu giai đoạn 2000 - 2020 chứng kiến sự tiến bộ của giáo dục và thể chế, thì sau năm 2020, công nghệ đã “bật khóa” cho một chiều không gian mới của bảo tồn ngôn ngữ, đó là không gian số. Các dự án như *Sáng kiến Xử lý ngôn ngữ Tự nhiên cho châu Phi* (African Natural Language Processing - Masakhane NLP) và *Viện Sáng kiến Công nghệ Ngôn ngữ châu Phi* (African Languages Technology Initiative - ALT-i) hay *Thư viện truyện châu Phi* (African Storybook) không chỉ số hóa ngôn ngữ, chúng tạo môi trường sinh thái mới cho ngôn ngữ vận động, vượt khỏi biên giới địa lý và hệ thống giáo dục truyền thống (Bird, 2020; Adegbola, 2020). Khi một ngôn ngữ có mặt trong dịch máy, trong kho ngữ liệu mở, trong nền tảng giáo dục số hay trên podcast cộng đồng, nó không chỉ được “lưu giữ”, mà trở thành một thực thể kỹ thuật số có khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế dữ liệu toàn cầu. Đây chính là bước chuyển triết để nhất của bảo tồn ngôn ngữ ở châu Phi trong thế kỷ XXI - từ bảo tồn thụ động sang tạo lập giá trị tri thức, từ gìn giữ quá khứ sang kiến tạo tương lai.

### **3.2. Những giới hạn cấu trúc trong bảo tồn ngôn ngữ bản địa ở châu Phi**

Song song với những thành tựu đạt được, tiến trình bảo tồn ngôn ngữ bản địa vẫn bị chi phối bởi nhiều giới hạn mang tính cấu trúc. Những giới hạn này không chỉ nằm ở khâu kỹ thuật chính sách, mà xuất phát từ các tầng sâu của lịch sử thuộc địa, cơ chế phân phối tri thức và cách thức vận hành quyền lực nhà nước. Chính các yếu tố bền bỉ này khiến nhiều chính sách dù được thiết kế tiến bộ vẫn khó đạt hiệu quả chuyển đổi thực chất.

Ở tầng sâu nhất, trật tự quyền lực hậu thuộc địa tiếp tục định hình mạnh mẽ không gian chính sách ngôn ngữ. Trong nhiều quốc gia châu Phi, tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Bồ Đào Nha được coi là “ngôn ngữ của thẩm quyền”, gắn với tri thức hợp lệ, cơ hội kinh tế và vị thế xã hội. Điều này tạo ra hệ phân tầng rõ rệt giữa ngôn ngữ thuộc địa và ngôn ngữ bản địa. Một hệ giá trị như vậy khiến các chính sách nâng cao vị thế tiếng bản địa khó đạt hiệu quả, bởi chúng phải đối mặt với một cấu trúc quyền lực đã hằn sâu qua nhiều thế hệ. Quán tính hậu thuộc địa vì vậy trở thành lực cản vô hình nhưng mạnh mẽ. Bên cạnh đó, tiến trình bảo tồn ngôn ngữ còn chịu tác động lớn từ năng lực thể chế. Nhiều quốc gia tuy ban hành chính sách tiến bộ nhưng thiếu ngân sách, thiếu cơ chế giám sát hoặc thiếu nhân lực chuyên môn để thực thi. Các chương trình giáo dục song ngữ thường bị triển khai dang dở hoặc gián đoạn, khiến hiệu quả chỉ mang tính cục bộ. Ngoài ra, sự lệ thuộc vào tài trợ quốc tế cũng khiến nhiều chương trình thiếu tính bền vững khi dự án kết thúc. Năng lực thể chế hạn chế, vì vậy, biến không ít cam kết chính sách thành tuyên bố mang tính biểu tượng. Tình trạng phụ thuộc tri thức là một thách thức khác. Phần lớn các chương trình đều sử dụng khung tri thức, phương pháp và tiêu chí đánh giá từ các tổ chức quốc tế hoặc học giả bên ngoài. Điều này dẫn tới sự lệch pha giữa chính sách và nhu cầu thực tiễn, khi tri thức ngoại nhập không phải lúc nào cũng phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội của từng cộng đồng bản địa. Khi quyền kiến tạo tri thức không thuộc về chính những chủ thể sở hữu ngôn ngữ, tiến trình bảo tồn dễ bị chi phối bởi các ưu tiên bên ngoài.

Một giới hạn khác mang tính nội sinh nhưng có sức chi phối lớn là tâm lý “tự thuộc địa hóa”. Dù chính sách thúc đẩy tiếng bản địa được mở rộng, nhiều phụ huynh, giáo viên và người học vẫn tin rằng ngôn ngữ thuộc địa mang lại cơ hội tốt hơn. Sự thiếu niềm tin vào giá trị tiếng bản địa khiến cộng đồng không hào hứng sử dụng tiếng mẹ đẻ, vô hình trung triệt tiêu hiệu quả của chính sách. Điều này cho thấy chính sách ngôn ngữ chỉ thành công khi đi kèm với sự thay đổi sâu sắc trong hệ giá trị xã hội. Cùng với đó, phát triển công nghệ số đã tạo ra những bất bình đẳng mới. Dù công nghệ mang đến cơ hội số hóa và lan tỏa tiếng bản địa, phần lớn ngôn ngữ nhỏ vẫn không đủ dữ liệu để xây dựng ngữ liệu, hệ thống dịch máy hoặc nhận diện giọng nói. Công nghệ AI vì vậy chủ yếu phục vụ ngôn ngữ lớn, khiến ngôn ngữ nhỏ đối diện nguy cơ “im tiếng” trong kỷ nguyên số. Khoảng cách này không chỉ là bất bình đẳng hạ tầng, mà còn ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của ngôn ngữ.

Cuối cùng, sự thiếu liên kết giữa nhà nước, cộng đồng, học giới và khu vực công nghệ khiến nỗ lực bảo tồn bị phân mảnh. Mỗi nhóm theo đuổi mục tiêu riêng nhưng thiếu cơ chế phối hợp. Điều này khiến nhiều sáng kiến khó tạo được sức mạnh cộng hưởng để thúc đẩy thay đổi hệ thống. Thiếu liên kết làm tiến trình bảo tồn ngôn ngữ dễ bị đứt gãy, thiếu nền tảng để chuyển hóa thành các thay đổi có tính cấu trúc.

### ***3.3. Tác động kinh tế - xã hội của chính sách ngôn ngữ***

Trong bất kỳ hệ thống xã hội nào, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, mà còn là hạ tầng của tri thức, cơ chế phân phối cơ hội, và chỉ số của bất bình đẳng. Bởi vậy, tác động của chính sách ngôn ngữ ở châu Phi vượt xa phạm vi giáo dục hay văn hóa. Nó đi thẳng vào cấu trúc phát triển của nền kinh tế - xã hội, định hình khả năng con người tham gia, hưởng lợi và sáng tạo trong không gian quốc gia cũng như toàn cầu.

#### ***3.3.1. Giáo dục đa ngữ đối với cơ hội học tập bình đẳng***

Một trong những tác động mạnh mẽ nhất của giáo dục đa ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ là giảm bất bình đẳng cơ hội ngay tại điểm khởi đầu của quá trình học tập. Ở Ethiopia, Malawi hay Nam Phi, dữ liệu thực nghiệm đều khẳng định rằng học bằng ngôn ngữ mẹ đẻ không chỉ tăng khả năng đọc viết mà còn làm tăng khả năng học các môn khoa học, toán và tiếng quốc tế ở giai đoạn sau (Heugh et al., 2007; UNESCO, 2020). Điều này có nghĩa là, tiếng mẹ đẻ không đối lập với hiện đại hóa; nó là công cụ mở khóa năng lực nhận thức giúp người học chinh phục hiện đại hóa một cách bền vững. Trong các cộng đồng nông thôn, nơi trẻ em vốn phải vượt qua nhiều rào cản tầng lớp và kinh tế, giáo dục đa ngữ trở thành “bộ chuyển lực xã hội” hiếm hoi có khả năng phá vòng lặp tái sản xuất nghèo đói.

#### ***3.3.2. Vai trò của ngôn ngữ bản địa trong sinh kế và vốn xã hội cộng đồng***

Ở nhiều vùng châu Phi, đặc biệt nơi kinh tế phi chính thức chiếm hơn 50% lực lượng lao động, giao tiếp kinh tế chủ yếu diễn ra bằng ngôn ngữ bản địa. Điều này tạo nên một dạng vốn xã hội bằng ngôn ngữ, trong đó người nói chung ngôn ngữ chia sẻ niềm tin,

chuẩn mực, tri thức sản xuất và cấu trúc hợp tác. Các chương trình truyền thông nông nghiệp, y tế, môi trường bằng tiếng bản địa đã chứng minh tác động rõ rệt, đó là: tăng năng suất canh tác, giảm rủi ro dịch bệnh, nâng hiệu quả chuyển giao kỹ thuật, thúc đẩy bình đẳng giới khi phụ nữ có thể tham gia đào tạo nghề. Chính ở đây, ngôn ngữ trở thành cơ chế khuếch tán tri thức ứng dụng, không phải một “di sản văn hóa đứng im”.

### *3.3.3. Sử dụng ngôn ngữ bản địa trong dịch vụ công và quản trị bao trùm*

Một xã hội chỉ thật sự bao trùm khi mọi người dân, bất kể ngôn ngữ có thể tiếp cận công lý, y tế, hành chính và thông tin khẩn cấp. Chính sách sử dụng tiếng bản địa trong y tế công cộng (Nam Phi, Tanzania), pháp lý cơ sở (Ethiopia), hay phòng chống dịch bệnh ở Tây Phi đã cho thấy hiệu quả rõ ràng: thông tin khi được truyền bằng tiếng mẹ đẻ trở thành thông tin có hiệu lực, tức có khả năng cứu người. Nếu ngôn ngữ quyết định khả năng hiểu và hành động, thì chính sách ngôn ngữ chính là một chính sách phúc lợi.

### *3.3.4. Chi phí hành chính và nguy cơ phân mảnh trong hệ thống đa ngữ*

Dù mang lại nhiều lợi ích, chính sách đa ngữ của châu Phi cũng tạo ra những hệ quả ngoài dự kiến như:

- *Chi phí hành chính tăng cao*: Nhiều quốc gia phải duy trì hệ thống dịch thuật, tài liệu đa ngữ, đào tạo giáo viên và công chức song ngữ. Với ngân sách hạn chế, việc duy trì hệ thống đa ngữ toàn diện trở thành thách thức lớn.

- *Nguy cơ phân mảnh chính trị - xã hội*: Ở Nigeria và Cameroon, việc áp dụng ngôn ngữ bản địa vào hành chính đôi khi làm sâu sắc hóa ranh giới sắc tộc và gây ra cạnh tranh địa phương về vị thế ngôn ngữ.

- *Nghịch lý hội nhập*: Khi dạy và học quá chú trọng ngôn ngữ địa phương mà thiếu ngôn ngữ quốc tế, người học dễ bị “giam giữ” trong thị trường lao động hẹp. Điều này tạo ra nghịch lý: ngôn ngữ bản địa tăng cường bản sắc địa phương nhưng lại có thể làm giảm tính kết nối liên vùng.

### *3.3.5. Cơ hội và bất bình đẳng mới trong chuyển đổi số ngôn ngữ*

Công nghệ số mang đến cơ hội chưa từng có cho tiếng bản địa như: số hóa di sản, kho ngữ liệu mở, AI hỗ trợ dịch và nhận diện giọng nói. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra bất bình đẳng mới, khi chỉ các ngôn ngữ lớn có mặt trong AI, các ngôn ngữ nhỏ bị “tắt tiếng” trong không gian số. Trong nền kinh tế dữ liệu, không được mã hóa đồng nghĩa với không được tồn tại. Điều này khiến chính sách ngôn ngữ không chỉ là vấn đề giáo dục hay hành chính, mà là một cuộc đua sinh tử trong không gian công nghệ.

Tổng hợp tất cả các chiều tác động trên cho thấy ngôn ngữ bản địa không phải biến số văn hóa, mà là hạ tầng phát triển, tác động đến năng suất lao động, cơ hội giáo dục, hiệu quả quản trị, bình đẳng xã hội và năng lực tham gia của công dân. Chính sách ngôn ngữ vì vậy cần được nhìn nhận không chỉ như công cụ bảo tồn, mà là đòn bẩy của phát

triển bền vững, nơi quyền ngôn ngữ chính là quyền tiếp cận tri thức, quyền được tham gia và quyền được hưởng lợi từ tăng trưởng.

#### 4. Kết luận

Hai thập niên qua cho thấy bảo tồn ngôn ngữ bản địa ở châu Phi không chỉ là một chương trình văn hóa, mà là một trận tuyến của quyền lực, tri thức và quyền được thừa nhận như một chủ thể trong đời sống công. Những thành tựu đạt được như mở rộng giáo dục đa ngữ, thể chế hóa tiếng mẹ đẻ, phát triển ngữ liệu số và gia tăng vai trò của cộng đồng đã phân nào phá vỡ trật tự ngôn ngữ bất bình đẳng được duy trì từ thời thuộc địa. Tuy nhiên, chính những tiến bộ đó lại phơi bày rõ hơn bản chất của bài toán: chính sách ngôn ngữ chỉ có thể có hiệu lực khi nó chạm tới những cấu trúc quyền lực đang định hình không gian tri thức hậu thuộc địa. Trong thực tế, đa ngữ ở châu Phi vẫn bị mắc kẹt trong thế lưỡng nan. Ngôn ngữ bản địa được tôn vinh về mặt biểu tượng, còn ngôn ngữ thuộc địa vẫn nắm độc quyền vận hành. Đây không phải là thất bại kỹ thuật, mà là dấu vết bền bỉ của phân tầng tri thức khi ngôn ngữ thống trị tiếp tục chi phối hệ thống giáo dục, hành chính và công nghệ, ngay cả khi các quốc gia châu Phi đã độc lập hàng chục năm. Chính điều này khiến nhiều chính sách ngôn ngữ, dù mang diện mạo tiến bộ vẫn không đủ sức tạo ra chuyển biến cấu trúc.

Như vậy, có thể khẳng định rằng để bảo tồn ngôn ngữ bản địa trở thành động lực phát triển thay vì gánh nặng hành chính, cần một sự chuyển dịch căn bản, từ tư duy “bảo tồn di sản” sang tư duy quản trị ngôn ngữ như công cụ phân phối quyền lực và tri thức. Điều này đòi hỏi kết hợp ba trụ cột: thể chế hóa mạnh mẽ, xã hội hóa sâu rộng, và công nghệ hóa toàn diện. Chỉ khi tiếng bản địa hiện diện trong nhà trường, bộ máy nhà nước và không gian số mới bước ra khỏi vai trò biểu tượng và trở thành năng lực phát triển thực sự.

Nghiên cứu trường hợp châu Phi cho thấy một chân lý không thể né tránh: ngôn ngữ là nền tảng của công bằng tri thức, và công bằng tri thức là điều kiện của phát triển bền vững. Một chính sách ngôn ngữ chỉ có ý nghĩa khi nó giúp các cộng đồng nói tiếng mẹ đẻ bước vào đời sống kinh tế - xã hội với tư cách những chủ thể ngang hàng, chứ không phải những người “được bảo tồn”. Vì vậy, bảo tồn ngôn ngữ bản địa không chỉ là chuyện gìn giữ quá khứ, mà là một dự án xây dựng tương lai, nơi tiếng nói của mọi cộng đồng đều có vị thế để góp phần định hình con đường phát triển của quốc gia.

#### Tài liệu tham khảo

1. Adegbola, T. (2020). *African Languages Technology Initiative: Empowering African Languages through Technology*. ALT-i. <https://alt-i.org>  
Ngày truy cập 29/11/2025.
2. Alexander, N. (2003). *Language policy and planning in South Africa: The limits of democracy*. PRAESA.
3. Alexander, N. (2018). *Language and development in Africa*. Wits University Press.

4. Bamgbose, A. (2011). *African languages today: Challenges and prospects*. CASAS.
5. Benson, C., & Kosonen, K. (Eds.). (2013). *Language issues in comparative education: Inclusive teaching and learning in non-dominant languages and cultures*. Sense Publishers.
6. Bird, S. (2020). Decolonising speech and language technology: Lessons from African languages. In *Proceedings of the 12th Language Resources and Evaluation Conference (LREC 2020)* (pp. 211–217). European Language Resources Association. <https://aclanthology.org/2020.lrec-1.211>  
Ngày truy cập 28/11/2025.
7. Grenoble, L. A., & Whaley, L. J. (2006). *Saving languages: An introduction to language revitalization*. Cambridge University Press.
8. Heugh, K. (2011). Disabling and enabling: Implications of language policy for educational access and equity. In H. Coleman (Ed.), *Language and development: Africa and beyond* (pp. 97–104). British Council.
9. Heugh, K., Benson, C., Bogale, B., & Yohannes, M. A. G. (2007). *Study on medium of instruction in primary schools in Ethiopia*. Ministry of Education & GTZ.
10. Lanza, E., & Woldemariam, H. (2009). Language ideologies and media discourse in Ethiopia. *Journal of Sociolinguistics*, 13(6), 710–733. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9841.2009.00434.x>
11. Mazrui, A. A., & Mazrui, A. M. (1998). *The power of Babel: Language and governance in the African experience*. James Currey.
12. Ngũgĩ wa Thiong’o. (1986). *Decolonising the mind: The politics of language in African literature*. James Currey.
13. Prah, K. K. (2009). Mother-tongue education in Africa: The untapped resource. *CASAS Occasional Paper*, 2, 1–22.
14. Simons, G. F., & Fennig, C. D. (Eds.). (2018). *Ethnologue: Languages of the world* (21st ed.). SIL International. <https://www.ethnologue.com>  
Ngày truy cập 15/12/2025.
15. Skutnabb-Kangas, T. (2000). *Linguistic genocide in education – or worldwide diversity and human rights?* Routledge.
16. Spolsky, B. (2004). *Language policy*. Cambridge University Press.
17. Trudell, B. (2016). Language development and education in Africa: The role of the African Storybook Project. *International Review of Education*, 62(5), 635–653. <https://doi.org/10.1007/s11159-016-9585-9>

18. UNESCO. (2016). *If you don't understand, how can you learn?* Global Education Monitoring Report Policy Paper 24. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000243728>  
Ngày truy cập 20/11/2025.

19. UNESCO. (2020). *Global education monitoring report 2020: Inclusion and education – All means all.* UNESCO Publishing.  
<https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000373718>  
Ngày truy cập 14/12/2025.

20. UNESCO. (2023). *Indigenous languages in the digital age.* UNESCO.  
<https://unesdoc.unesco.org>. Ngày truy cập 15/11/2025.